

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số: 70/2020/CBTT

"V/v Báo cáo tài chính quý 1"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : NGUYỄN HOÀI YÊN
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 - Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 20 tháng 04 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 - Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.

Ngày 20 tháng 04 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN HOÀI YÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT
LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11./2020/CV-VLXD
“V/v Giải trình Báo cáo tài
chính Quý 1”

Bến Tre, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi :

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2020.

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

(DVT: đồng)

ST T	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch so với Năm 2019	Tỷ lệ tăng giảm
		Năm 2020	Năm 2019		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	14.588.521.806	35.685.486.819	-21.096.965.013	-59,12%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.248.847.506	35.488.161.251	-21.239.313.745	-59,85%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	3.944.230	9.571.961	-5.627.731	-58,79%
	- Thu nhập khác	335.730.070	187.753.607	147.976.463	78,81%
2	Tổng chi phí	16.556.487.496	35.609.222.547	-19.052.735.051	-53,51%
	- Giá vốn hàng bán	13.009.406.740	31.968.299.206	-18.958.892.466	-59,31%
	- Chi phí tài chính	1.547.285.548	1.297.282.358	250.003.190	19,27%
	- Chi phí bán hàng	468.480.480	652.443.060	-183.962.580	-28,20%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.531.314.728	1.643.954.089	-112.639.361	-6,85%
	- Chi phí khác	0	47.243.834	-47.243.834	-100,00%
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.967.965.690	76.264.272	-2.044.229.962	-2680,46%
4	Lợi nhuận sau thuế				

I: GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU :

Trong Quý 1 năm 2020 tổng doanh thu so với cùng kỳ năm 2019 giảm: - **21.096.965.013đ** tương ứng 59,12% do các nguyên nhân sau:

Doanh thu chủ lực của Quý 1/2020 là mảng thi công xây dựng nhưng do tình hình hạn mặn kéo dài từ đầu năm đến nay làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện công trình. Do đó không thể quyết toán kịp khối lượng với chủ đầu tư để ghi nhận doanh thu cho Quý 1.

Ngoài ra mảng kinh doanh vật liệu xây dựng cũng tương tự do công ty kinh doanh mặt hàng xi măng là chủ yếu. Với tình hình hạn mặn kéo dài như hiện nay đã làm cho việc tiêu thụ sản lượng xi măng giảm mạnh, dẫn đến sụt giảm doanh thu đáng kể.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Mặc dù tổng doanh thu Quý 1/2020 giảm 59,12% so với cùng kỳ trong khi tổng chi phí chỉ giảm 53,51%. Trong đó có một số chi phí (giá vốn) giảm tương ứng với doanh thu nhưng cũng có những chi phí không phụ thuộc vào doanh thu như:

- Chi phí khấu hao: tuy các phương tiện vận tải không có doanh thu nhưng vẫn phải trích khấu hao đều đặn hàng năm (trừ các phương tiện đã thanh lý).

- Chi phí lãi vay 2020 so 2019 tăng: 250.003.190 đồng tương ứng 19,27%, điều này có nghĩa là trong năm 2020 công ty chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay cho hoạt động sản xuất kinh.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế của công ty: **-1.967.965.690 đồng.**

Cty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PKT-KTT



NGUYỄN HOÀI YÊN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, Xã Phú Hưng, TP Bến
Tre, Tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý I Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.075.551.060	98.886.628.994
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		657.803.551	2.618.702.265
1-Tiền	111		657.803.551	2.618.702.265
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.790.506.657	49.691.278.782
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.936.621.025	40.284.297.868
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.892.318.919	888.337.830
3-Phải thu ngắn hạn khác	136		21.118.963.424	13.676.039.795
4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.157.396.711)	(5.157.396.711)
IV- Hàng tồn kho	140		52.713.813.715	45.959.623.234
1-Hàng tồn kho	141		52.713.813.715	45.959.623.234
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	0	913.427.137	617.024.713
1-Chi phí phải trả ngắn hạn khác	151			196.273.125
2-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		913.427.137	420.751.588
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.029.426.689	63.947.484.302
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		1.712.500.308	1.712.500.308
1-Phải thu dài hạn khác	216		1.712.500.308	1.712.500.308
2-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II-Tài sản cố định	220		12.587.641.529	13.043.878.133
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.2.1	11.751.846.926	12.208.083.530
-Nguyên giá	222		25.881.837.444	26.133.266.015
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.129.990.518)	(13.925.182.485)
2-Tài sản cố định vô hình	227		835.794.603	835.794.603
-Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III-Bất động sản đầu tư	230		8.899.887.402	8.899.887.402
-Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		39.977.509.562	39.703.013.006

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		36.120.639.703	35.858.728.447
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.856.869.859	3.844.284.559
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI-Tài sản dài hạn khác	260		851.887.888	588.205.453
1-Chi phí trả trước dài hạn	261		509.387.826	245.705.391
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		342.500.062	342.500.062
3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4-Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		171.104.977.749	162.834.113.296
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		125.684.994.136	115.446.163.993
I-Nợ ngắn hạn	310	V.2.2-a	121.740.495.172	111.501.665.029
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.010.581.070	9.527.998.640
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.020.995.091	4.347.110.285
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		121.192	
4-Phải trả người lao động	314		159.831.006	727.040.732
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6-Doanh thu chưa thực hiện	318			
6-Phải trả ngắn hạn khác	319		11.223.489.354	4.055.113.528
7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90.612.977.151	91.131.901.536
8-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.712.500.308	1.712.500.308
8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II-Nợ dài hạn	330	V.2.2-b	3.944.498.964	3.944.498.964
1-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.944.498.964	3.944.498.964
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.419.983.613	47.387.949.303
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.2.3	45.419.983.613	47.387.949.303
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
3-Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
4-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-13.290.207.576	-11.322.241.886
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		171.104.977.749	162.834.113.296

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU TRANG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020



NGUYỄN HOÀI YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.2.4	14.248.847.506	35.488.161.251	14.248.847.506	35.488.161.251
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.248.847.506	35.488.161.251	14.248.847.506	35.488.161.251
4- Giá vốn hàng bán	11		13.009.406.740	31.968.299.206	13.009.406.740	31.968.299.206
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.239.440.766	3.519.862.045	1.239.440.766	3.519.862.045
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.944.230	9.571.961	3.944.230	9.571.961
7- Chi phí tài chính	22		1.547.285.548	1.297.282.358	1.547.285.548	1.297.282.358
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.547.285.548	1.297.282.358	1.547.285.548	1.297.282.358
8- Chi phí bán hàng	25		468.480.480	652.443.060	468.480.480	652.443.060
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.531.314.728	1.643.954.089	1.531.314.728	1.643.954.089
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=2	30		(2.303.695.760)	(64.245.501)	(2.303.695.760)	(64.245.501)
11- Thu nhập khác	31		335.730.070	187.753.607	335.730.070	187.753.607
12- Chi phí khác	32		0	47.243.834	0	47.243.834
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		335.730.070	140.509.773	335.730.070	140.509.773
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.967.965.690)	76.264.272	(1.967.965.690)	76.264.272
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.2.5		15.252.854		15.252.854
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.2.6	(1.967.965.690)	61.011.418	(1.967.965.690)	61.011.418
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.2.6	(486)	15	(486)	15
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

ĐỖ THỊ THU TRANG

NGUYỄN HOÀI YÊN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE207D, Nguyễn Đình Chiểu, Xã Phú Hưng, TP Bến
Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM NAY	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.386.062.857	50.565.579.628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(398.771.205)	(2.386.845.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.509.085.807)	(1.726.275.554)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.547.312.548)	(1.297.282.358)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(565.992.934)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.620.779.496	12.666.819.513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.384.891.695)	(26.129.617.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.166.781.098	31.126.385.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.126.037.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			9.458.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.944.230	9.571.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.944.230	(1.107.007.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.600.000.000	778.320.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.731.624.042)	(33.308.506.912)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM NAY	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.131.624.042)	(32.530.186.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.960.898.714)	(2.510.808.943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.618.702.265	5.232.564.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		657.803.551	2.721.755.749

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

ĐỖ THỊ THU TRANG

NGUYỄN HOÀI YÊN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

207D, Nguyễn Đình Chiểu, Xã Phú Hưng, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-B

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, số 1300108704 thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009, thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010, thay đổi lần 10 ngày 31/08/2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013, thay đổi lần thứ 12 ngày 17/01/2014 và thay đổi lần thứ 13 ngày 21/6/2018

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất -Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (số 1300108704 đăng ký lại lần 15 ngày 06/12/2019):

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Xây dựng công trình công ích
- Tư vấn, môi giới , đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bốc xếp hàng hóa
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng , khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động của các Trụ sở văn phòng. Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ; kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư .

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục :

2.1-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu kỳ	8.631.589.701	4.408.529.934	12.556.380.498	221.702.728	315.063.154	26.133.266.015
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
<i>Mua sắm mới</i>						0
<i>Xây dựng cơ bản</i>						0
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>						0
3. Giảm trong kỳ			251.428.571			251.428.571
4. Cuối kỳ	8.631.589.701	4.408.529.934	12.304.951.927	221.702.728	315.063.154	25.881.837.444
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	4.073.719.649	4.358.459.231	5.010.917.433	167.023.018	315.063.154	13.925.182.485
2. Tăng trong kỳ	61.218.975	29.503.845	365.513.784	0	0	456.236.604
<i>Khấu hao</i>	61.218.975	29.503.845	365.513.784		0	456.236.604
3. Giảm trong kỳ			251.428.571			251.428.571
4. Cuối kỳ	4.134.938.624	4.387.963.076	5.125.002.646	167.023.018	315.063.154	14.129.990.518
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.557.870.052	50.070.703	7.545.463.065	54.679.710	0	12.208.083.530
2. Tại ngày cuối kỳ	4.496.651.077	20.566.858	7.179.949.281	54.679.710	0	11.751.846.926

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a> Nợ ngắn hạn	121.740.495.172	111.501.665.029
- Vay ngắn hạn	90.612.977.151	91.131.901.536
- Người mua trả tiền trước	11.020.995.091	4.347.110.285
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.010.581.070	9.527.998.640
- Các khoản khác	13.095.941.860	6.494.654.568
b> Nợ dài hạn	3.944.498.964	3.944.498.964
- Vay dài hạn	3.944.498.964	3.944.498.964

- Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre theo hợp đồng số 01/2017/670816/HĐTD ngày 29/12/2017.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phú Tân (giai đoạn 1)

2.3 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	0	58.710.191.189
Số dư đầu kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	-11.322.241.886	47.387.949.303
Tăng từ lãi trong kỳ				-1.967.965.690	-1.967.965.690
Giảm do phân phối lợi nhuận					0
Số dư cuối kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	-13.290.207.576	45.419.983.613

* Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận đăng		Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	
- Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000
- Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

2.4 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Doanh thu hàng hóa	6.046.921.878	12.847.617.941
- Doanh thu thành phẩm	175.616.419	296.703.020
- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng	7.606.401.814	22.156.997.782
- Doanh thu vận tải	419.907.395	186.842.508
Cộng	14.248.847.506	35.488.161.251

2.5 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết:	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.967.965.690	76.264.272
Các khoản điều chỉnh tăng	0	
Các khoản điều chỉnh giảm	0	
- Thu nhập chịu thuế	0	76.264.272
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.252.854

2.6 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	-1.967.965.690	61.011.418
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	61.011.418
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	15

VI -NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lương	214.351.700	234.545.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0	0
Cộng	214.351.700	234.545.000

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2020.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

ĐỖ THỊ THU TRANG

NGUYỄN HOÀI YÊN